FireAnt

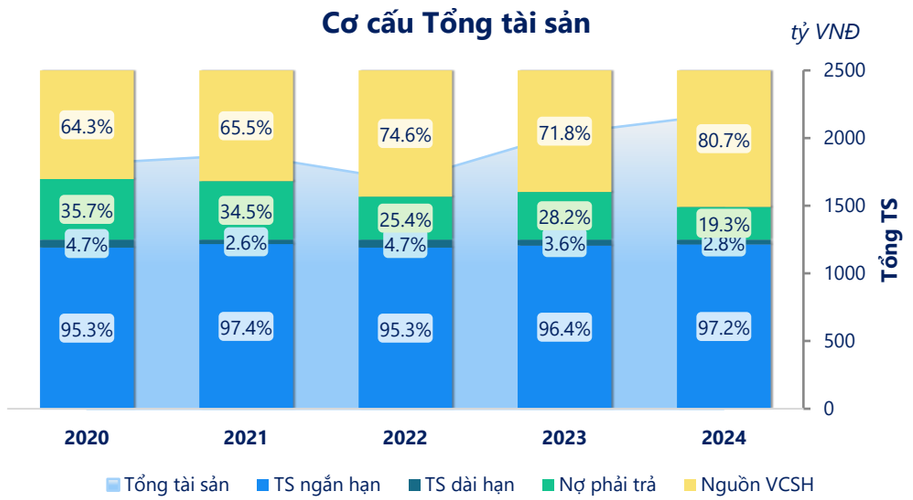
CTCP Phát triển đô thị Từ Liêm (HSX: NTL)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	18,350
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,615
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,898
SL cổ phiếu LH	121,979,900
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,948,655
% sở hữu nước ngoài	13.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,745
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,238
P/E	3.7
EPS	4,981

YTD	1T	3T	6T
NTL	1.9%	-12.6%	-21.4%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

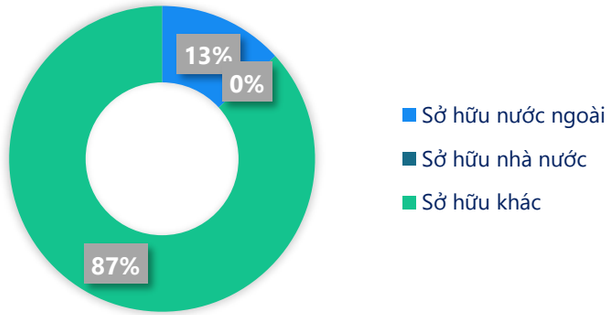
Cơ cấu Tổng tài sản



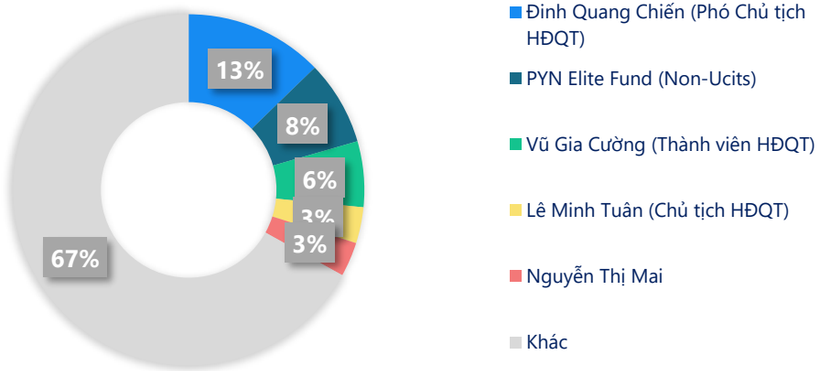
Tổng tài sản của **NTL** năm 2024 tăng trưởng **7.02%** so với năm trước, đạt **2,178** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 97.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 80.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

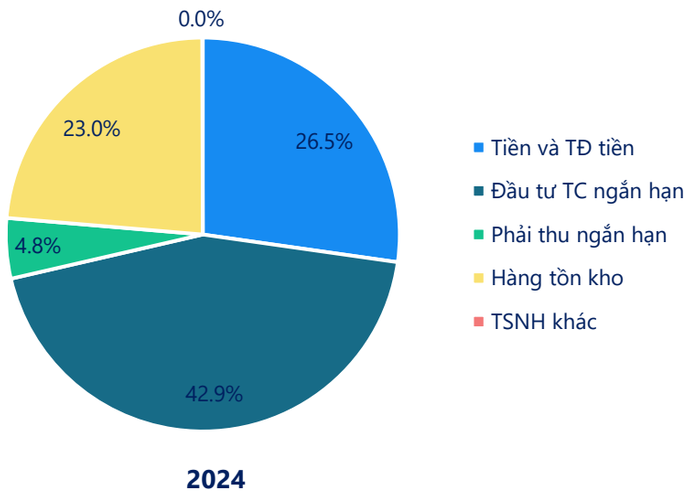


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **86.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 13.3% và không có sở hữu nhà nước.

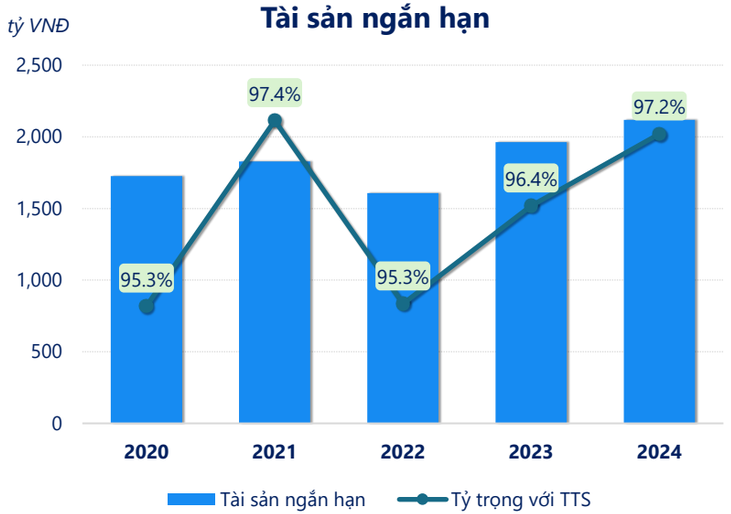
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Đinh Quang Chiến (Phó Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **12.7%**, lớn thứ 2 là PYN Elite Fund (Non-Ucits) nắm giữ 7.78% và đứng thứ 3 là Vũ Gia Cường (Thành viên HĐQT) nắm giữ 6.06%.

CTCP Phát triển đô thị Từ Liêm (HSX: NTL)

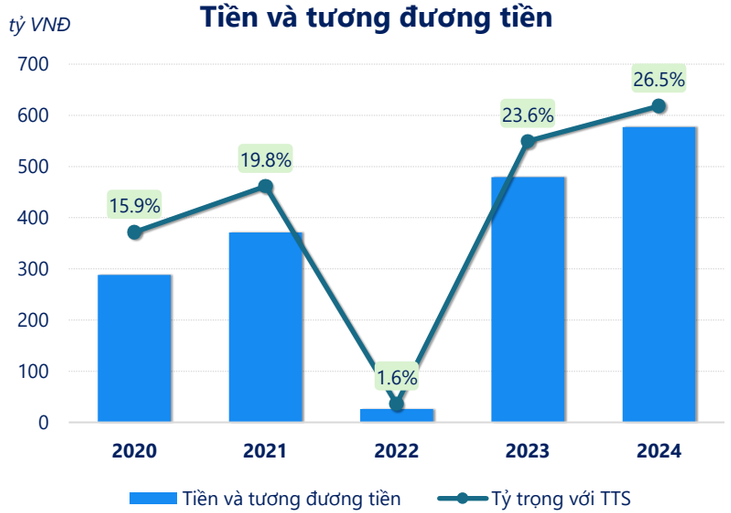
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



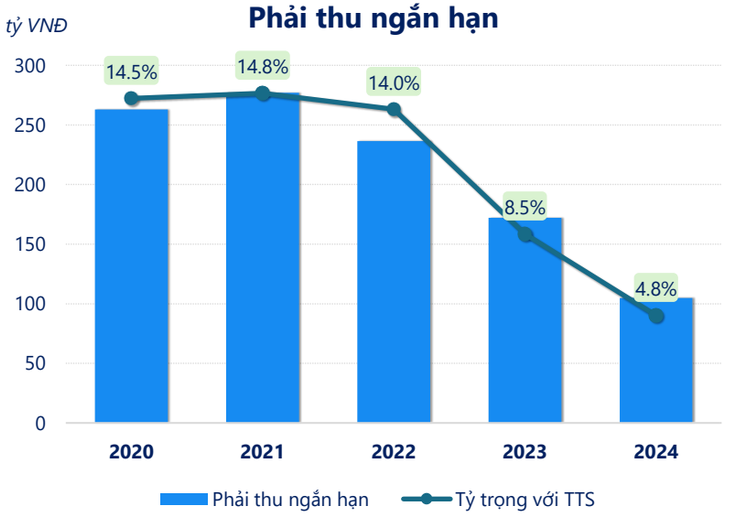
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NTL đạt **2,118** tỷ đồng, tăng trưởng **7.91%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **97.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **42.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 26.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

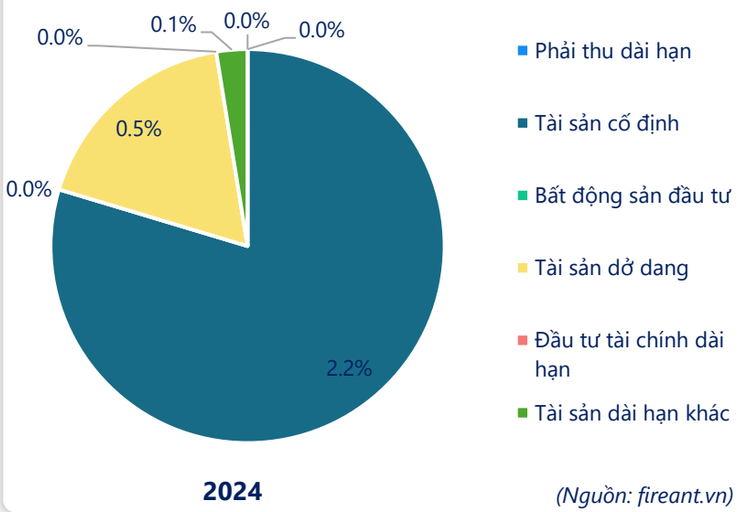


Hàng tồn kho



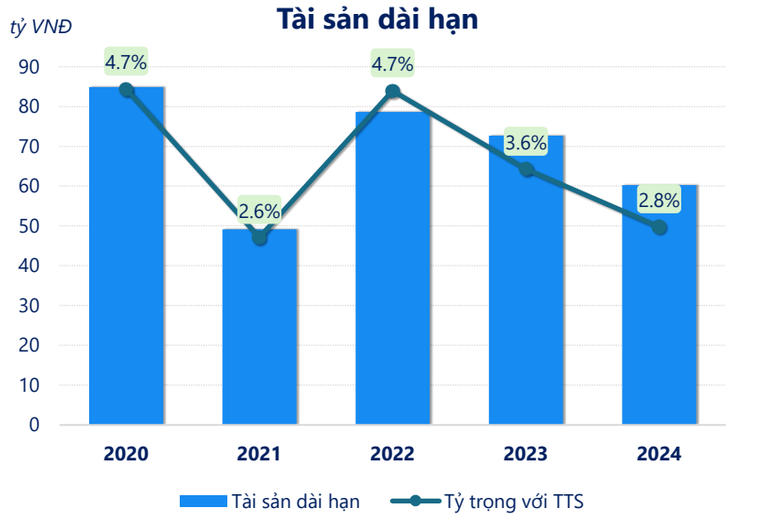
CTCP Phát triển đô thị Từ Liêm (HSX: NTL)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



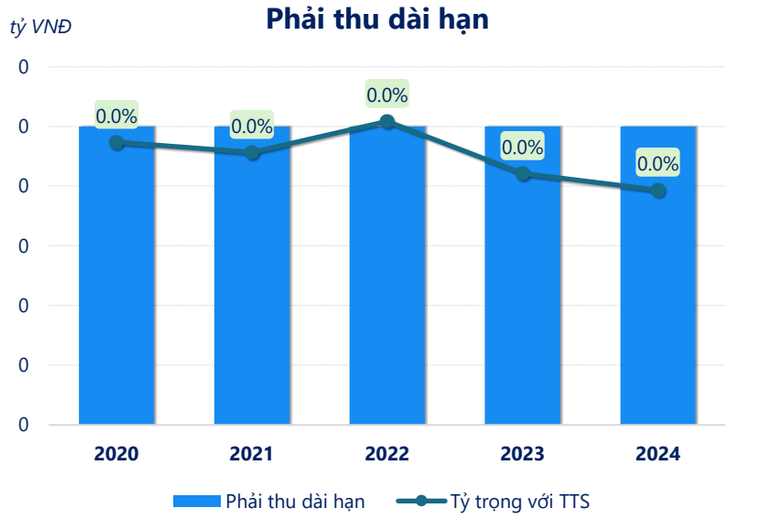
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

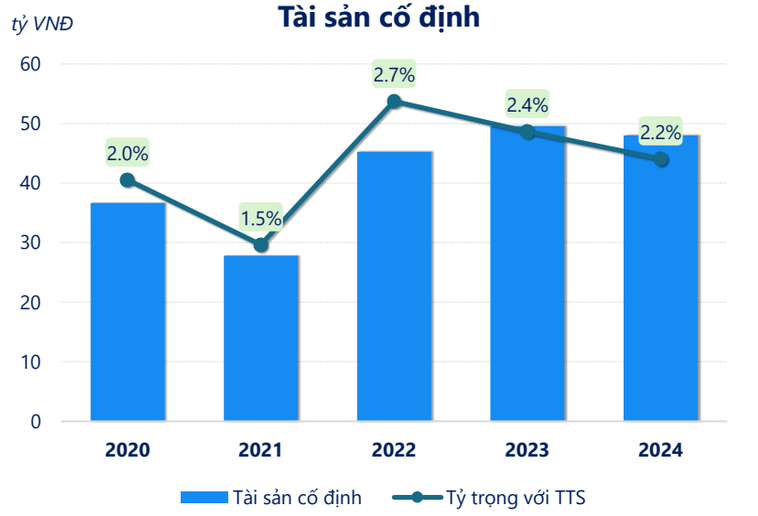


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **60.28** tỷ đồng giảm **17.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **2.77%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **2.20%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.49%.

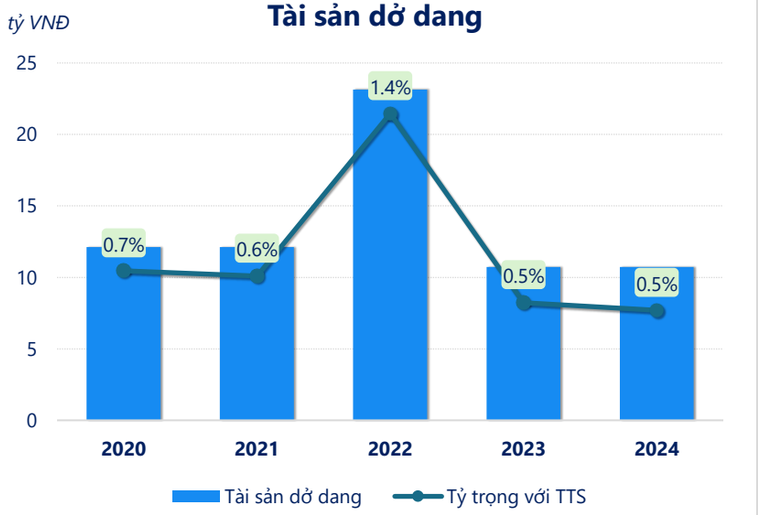
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

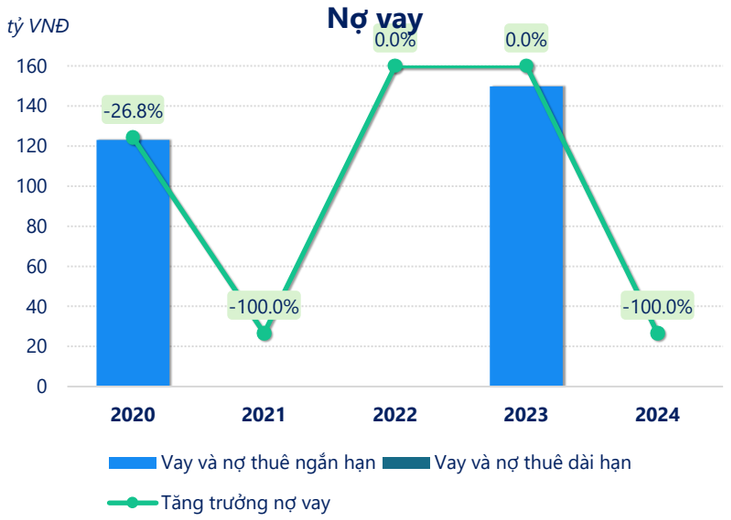


(Nguồn: fireant.vn)

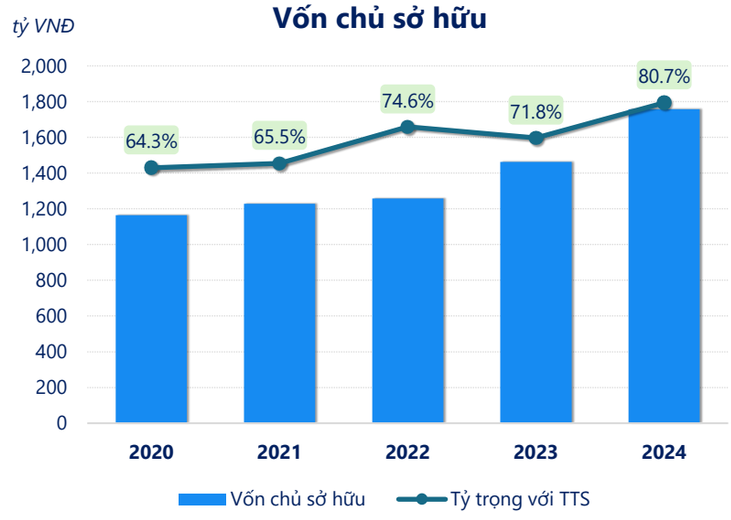
FireAnt

CTCP Phát triển đô thị Từ Liêm (HSX: NTL)

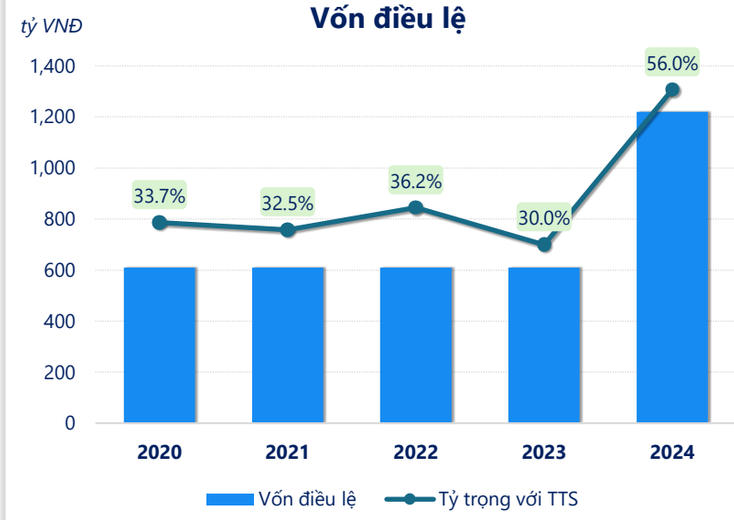
Nợ vay



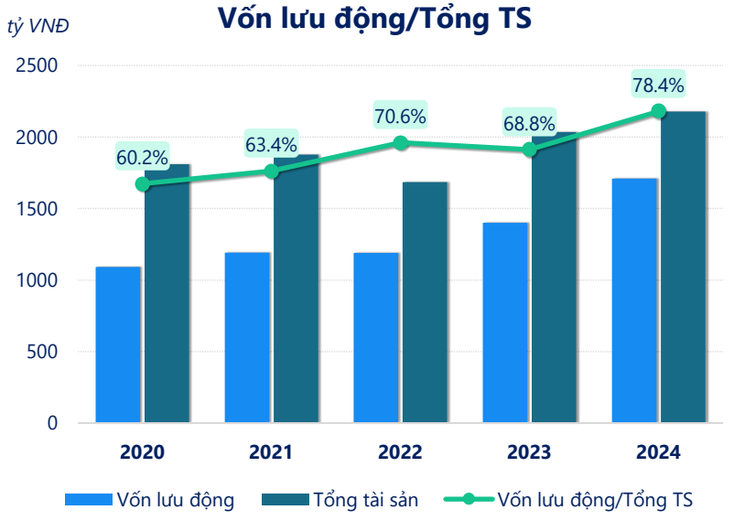
Vốn chủ sở hữu



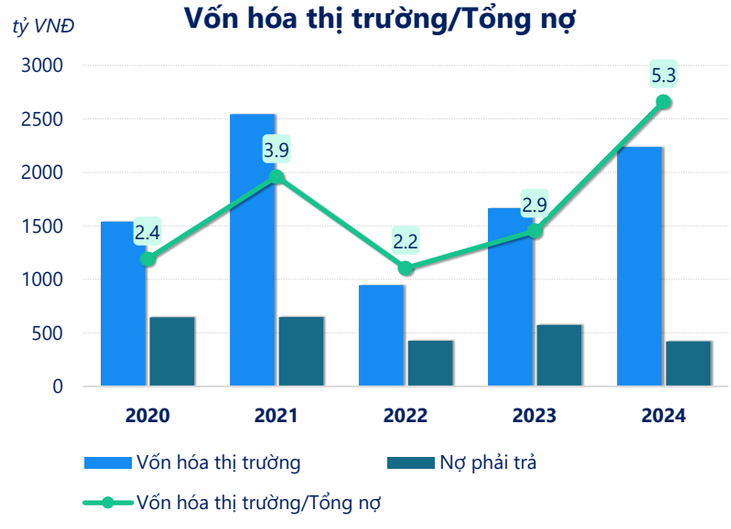
Vốn điều lệ



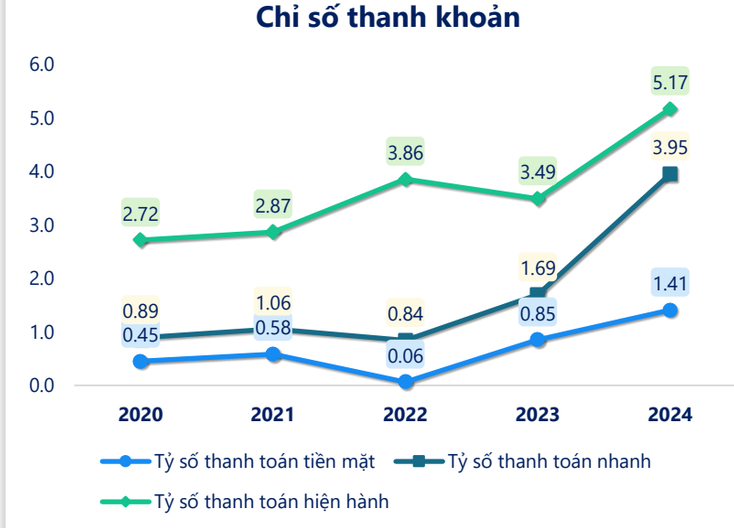
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Phát triển đô thị Từ Liêm (HSX: NTL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,178**	**2,035**	**7.0%**
Tài sản ngắn hạn	2,118	1,963	7.9%
Tiền và tương đương tiền	577	479	20.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	935	300	212%
Phải thu ngắn hạn	105	172	-39.1%
Hàng tồn kho	500	1,010	-50.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.63	1.08	-41.9%
Tài sản dài hạn	**60.3**	**72.7**	**-17.1%**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	48.0	49.5	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.7	10.7	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	9.53	-100%
Tài sản dài hạn khác	**1.54**	**2.89**	**-46.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	433	573	-24.5%
Nợ ngắn hạn	**422**	**562**	**-25.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	150	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.30	15.6	-66.0%
Nợ dài hạn	10.9	10.9	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,745**	**1,462**	**19.4%**
Vốn chủ sở hữu	**1,745**	**1,462**	**19.4%**
Vốn điều lệ	1,220	610	100%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**653**	**577**	**391**	**914**	**1,441**
Giá vốn hàng bán	232	247	228	401	562
Lợi nhuận gộp	**421**	**329**	**163**	**513**	**880**
Doanh thu HĐTC	4.75	7.76	6.20	2.32	47.3
Chi phí TC	-1.46	-3.41	0.29	7.79	22.4
Chi phí lãi vay	**1.13**	**0.85**	**0**	**9.01**	**0.14**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	28.6	8.32	5.13	1.58	0.86
Chi phí QLDN	29.2	25.2	29.7	28.7	50.5
LN thuần từ HĐKD	**370**	**307**	**134**	**478**	**853**
Lợi nhuận khác	0.59	-6.44	-0.71	-16.8	-14.1
LN trước thuế	**370**	**301**	**134**	**461**	**839**
Lợi nhuận sau thuế	**295**	**238**	**107**	**364**	**620**
LNST của CĐ cty mẹ	**295**	**238**	**107**	**364**	**620**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	336	328	-137	705	1,008
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.13	30.4	-55.4	-249	-461
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-195	-276	-152	-2.76	-449
Tiền đầu kỳ	143	288	371	26.2	479
Lưu chuyển tiền thuần	**145**	**82.8**	**-345**	**453**	**97.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	288	371	26.2	479	577

Powered by Infographic